

TRẦN LONG



CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT

(NHỮNG TỪ DỄ VIẾT SAI)

Giải quyết nhanh tình huống khi:

Tự mình xây dựng văn bản
Kiểm tra văn bản gửi đi
Giúp con em học tập
Trao đổi với bạn bè

Chỉ dùng một thời gian là đủ tự tin !

TP. HỒ CHÍ MINH – 2018

Dấu HỎI, âm cuối C, âm cuối không G**Dấu NGÃ, âm cuối T, âm cuối có G****A**

Ắc. Ắc (liệt, quy, quỷ, ý...) chim ác, mỗ ác	Ắt. Ắt chủ bài, át tiếng sóng, lẩn át
Ắn. Ắn (binh, ngữ, thư, sát...), hương ắn, vụ ắn	Ắng. Ắng (chùng, mây, vẩn), ang ắng, đồng ắng

Ă

	Ăm. Ăm em
Ăn. Ăn (rơ, rở, rồi...)	Ăng. Ằng ẳng (từ láy), ẳng kết, ẳng ten

B

Bác. Bác bỏ, biện bác, khích bác, uyên bác	Bát. Bát (phố, tiên), chén bát, điều bát, hoạt bát, thất điên bát đảo
Bả. Bả = bà ấy, bả (chuột, lừa, vai), bả vinh hoa, bươn bả	Bã. Bã (trầu, rượu, quặng), bở bã, bỗ bã, buồn bã, cặn bã, mệt bã người
Bạc. Bạc (nhạc, nhược, tình, tử), bàn bạc, bâng bạc, bệch bạc, đăm bạc, đen bạc, khinh bạc, màn bạc, tẻ bạc	Bạt. Bạt (núi, gió, ngàn, mạng, tai, vĩa), đề bạt, lang bạt, lời bạt, nảo bạt, nhà bạt, vải bạt
Bải. Bải hoải, la bải hải	Bãi. Bãi (bỏ, miễn, thái...)
Bảo. Bảo (an, ban, bối, dưỡng, lãnh...), bát bảo	Bảo. Bảo bùng, bảo tố, đau bụng bảo
Ban. Ban (bố, công, nầy, trưa), ban văn võ, hoa ban	Bang. Bang giao, liên bang, quan bang biện, quan bang tá
Bàn. Bàn bạc công việc, bàn độc, tác dạ bàn hoàn (suy nghĩ nhiều)	Bàng. Bàng (bạc, quan, quang), phút bàng hoàng (sững sờ, choáng váng)
Bán. Bán hàng, bán sơn địa, quá bán	Báng. Báng(bỏ, súng), bụng báng, trâu báng
Bạn. Bạn bè	Bạng. Bạng nhạng = bạc nhạ
Bản. Bản (đồ, in, làng, lẽ, vị), bản kẽm nghề in, dương bản, vong bản	Bảng. Bảng (chữ cái, cân đối, cửu chương, bảng (lảng, màu, nhãn), đồng bảng Anh
Bắc. Bắc Cực, Bắc Sơn	Bắt. Bắt (ấn, bẻ, mắt, tay...)
Bản. Phát bản, bản tính, câu bản	
	Bật. Bật (tăm, thiệp), bản bật, im bật
Bác. Cây bác, nhẹ như bác	Bất. Bất (biến, hảo, nhĩn, tài...)
Bạc. Bạc (cấp, thêm, thang), bạc học	Bật. Bật dây đàn, bật đèn, tắt bật, lật bật
Bảy. Bảy bảy, bóng bảy, đòn bảy, lẩy bảy, xúi bảy	Bầy. Cạm bẫy, đánh bẫy, sa bẫy
Bẻ. Bẻ (đôi, lái), bắt bẻ	Bẽ. Bẽ bàng, bẽ mặt
Bẻm. Bẻm mép, bẻm bẻm, chẻm bẻm	

Ben. Lang ben, xe ben	Beng. Rối beng, rùm beng, xà beng
	Bễn. Bễn lên
Bén. Bén (đất, mả, mùi), nhay bén, sắc bén	Béng. Làm béng đi, mắt béng, quên béng
Bẻo. Bẻo mép, chèo bẻo, lẻo bẻo	Bèo. Bạc bèo
Béc. (Chó) Béc giê	Bét. Bét mắt, be bet, hạng bet, nát bet
Bể. Bể (dâu, khô), đồ bể	Bễ. Bễ thợ rèn, bỏ bễ
Bệch. Bệch bạc, bênh bệch, trắng bệch	Bệt. Bệt đầy bùn, ngồi bệt, lệt bệt
Biéc. Biên biéc, xanh biéc	Biết. Biết (boi, nói, tay, tông ...)
Biến. Biến (đổi, mất, thế...), biến đi mau	Biếng. Biếng nhác
Biên. Biên bản, biên biéc	
Bỉ. Bỉ ỏi, bền bỉ, thô bỉ	Bĩ. Bĩ cực thái lai, vận bĩ
Bỉm. Bỉm đi = ỉm đi	
Bính. Bướng bỉnh	Bĩnh. Bàu bình, bọm bình, phá bình
Biu. Dè biu	Bĩu. Bĩu môi
Bỏ. Bỏ (bê, đi, mẹ, ngỏ, xừ)	Bõ. Bõ (bèn, công, ghét, già), bực bỏ
Bỏm. Bỏm bẻm	Bõm. Roi bõm, bập bõm, bì bõm, lồm bõm, lòm bõm
Bỏn. Bỏn xén = bủn xỉn	
Bỏng. Bé bỏng, bị bỏng, hạt bỏng = ngô = bắp	Bõng. Lõng bõng
Bổ. Bổ (béo, dụng, nhào)	Bỗ. Bỗ bã
Bổng. Lương bổng, trầm bổng, tha bổng	Bổng. Bổng nhiên, nhẹ bổng
Bở. Bở hơi tai, bở vĩa, khoai bở, món bở	Bở. Bở ngỡ
	Bõn. Bõn cọt, dễ như bõn
Bủn. Bủn (rủn, xỉn)	
Bủng. Bủng beo, bung bủng, vàng bủng	
Buộc. Buộc(chặt, tội), bó buộc, bắt buộc	Buột. Buột miệng nói, buột tay để rơi
Bữa. Bữa cây, nói bữa	Bữa. Bữa cơm, dăm bữa nửa tháng
Bức. Bức (bối, hiếp, xạ), oi bức	Bứt. Bứt (rứt, tóc)
Bực. Bực bỏ, bực bội	Bựt = bật. Bựt (cười, góc)
Bươn. Bươn bả, bươn chải	Bương. Nước lưng dương

C

Các. Các thêm tiền, các tông, tám các	Cát. Cát (cánh, cứ, sê), bãi cát, cứng cát, mũ cát
Cải. Cải củ, cải tên, cải xoong	Cãi. Cãi nhau, cãi vã
Càn. Càn (quấy, quét, rỡ ...)	Càng. Càng (cua, xe bò), càng ngày càng
Căn. Căn bậc 2, căn cơ, rét căn cắt	Căng. Căng tin, căng thẳng
Cán. Cán cuốc, công cán, cột cán, tài cán, xe cán	Cáng. Cáng thương, chiếc cáng cứu thương, đều cáng
Cắc. Cắc (cớ, kè), bạc cắc, cúc cắc, gõ	Cắt. Cắt (củ, nghĩa), căn cắt, chim cắt,

đánh cắ, lắ cắ	nhanh như cắ
Cắ. Cắ nhắ	Cắng. Cắng chân, cắng sắ
Cắ. Ca cắ, nói lắ cắ	Cắ. Dắ đi lắ cắ
	Cắng. Nhắ cắng
Cắ. Già cắ, lắ cắ	Cắ. Cắ (cánh, nhắ), chung cắ
Chắ. Chắ (chó, giò, hạn, thà, trách ...)	Chắ. Lắ chắ
Chắ. Chia chắ, đỏi chắ	Chắ. Chắ (chúa, lè, xính), bóp chắ, cá chắ, chan chắ
Chắ. Chắ cây, buộc chắ, chắ chắ	
Chắ. Chắ chuốt	Chắ. Vắng chắ
Chan. Chan canh, chan chán, mưa chan	Chang. Chang chang, chỏi chang
Chắ. Chắ hắ	
Chắ. Chắ hoắ	
Chắ. Chắ chắ đắ, lòng chắ	Chắ. Chắ (= chắ) chắ, chắ chuốt, dây chắ (dây thừng to)
Chắ. Chắ là, chắ tay, hứa chắ	Chắ. Chắ chắ, ăn chắ để dành
Chắ. Chắ (= tắ) lắ	Chắ. Chắ chắ, chắ chia
	Chắ. Chắ lắ, chắ nhắ,
	Chắ. Só chắ, chắ một đỏi
Chắ. Chắ! Đi thì đi	Chắ. Chắ (chỏi, chắng, ních, vắ...)
Chắ. Xương chắ	Chắ. Lắ chắ
Chắ. Chắ môi	Chắ. Chắ chuốt, chắ chắ, mặt chắ
Chắ. Chắ cây, chắ hoe	Chắ. Chắ luá, cắ chắ chữ Y, chắ chắ
Chắ. Cá chắ, chắ (= chắ) bắ	
	Chắ. Áo chắ (kiểu áo ngắ và chắ)
Chắ. Cá chắ	
Chắ. Chắ lắ	
	Chắ. Chắ cắ, bắ chắ, ăn chắ
	Chắ. Chắ chắ
Chắ. Chắ choắ, chắ mắ	
Chắ. Chắ đắ, đỏi chắ, gỏi chắ	Chắ. Chắ cắ, chắ trung, chắ chắ
Chắ. Chắ (lắ, mắ, tranh, xa...)	Chắ. Giang hồ tứ chắ
Chắ. Hoàn chắ, tắ chắ	Chắ. Chắ chắ, chắ mắ
Chắ. Cúi chắ	Chắ. Chắ (loa, mòm, xôi)
Choắ. Chắ choắ, choang choắ	
Choac. Chắ choac, loac choac	
	Choắ. Choắ chân ra
Choắ. Choắ nhau, chắ choắ	
	Choắ. Mặt choắ, loắ choắ
Chỏi. Chỏi tay, chắ chỏi = chắ chỏi	

Chỏm. Chỏm núi, đẽ chỏm, lỏm chỏm	Chõm. Chõm chọi, chõm lầy
Chỏn. Chỏn hỏn	
Chỏng. Chỏng gọng, lỏng chỏng	Chỏng. Chỏng tre, lều chỏng
	Chỗ. Chỗ đứng, chỗ khó hiểu, chỗ quen biết, lỗ chỗ
Chỏm. Lỏm chỏm, nợ như chúa chỏm	Chỏm. Chỏm chỏm
Chỏng. Chỏng kờnh, lỏng chỏng	
Chỏm. Chỏm chỏm, lỏm chỏm	
	Chũm. Chũm chọi
Chuốc. Chuốc lầy vạ, chuốc rượu	Chuột. Trau chuột
Chuộc. Chầu chuộc, tiền chuộc	Chuột. Chuột rút, chim chuột, con chuột, dứa chuột
Chữ. Chữ Đồng Tử	Chữ. Chữ viết, hình chữ nhật
Chữa. Chữa chịu, bụng chữa, chết chữa	Chữa. Chữa thẹn, chạy chữa, sửa chữa
Chứng. Bỏ chứng, nuốt chứng	Chững. Chững chạc, chững lại, chập chững, đứng chững, lững chững
Chường. Chường môn, chắt chường	Chường. Chắt chường
Cỏi. Cứng cỏi, kém cỏi	Cỏi. Cỏi (đời, lòng), cỏi cỏi, bờ cỏi
Cổng. Cổng cảnh	Cống. Cổng em
Cổ. Cổ đông, cổ hủ, cổ xúy, cổ áo	Cổ. Cổ (bài, máy), cổ lòng lợn, cổ quan tài, mâm cổ
Cởi. Cởi (= cỏi) nút, cởi mở	Cởi = Cưỡi. Cởi voi
Cỏi = cởi. Cởi nút	Cỏi. Cỏi rẽ, cần cỏi, già cỏi
	Cỡ. Cỡ chùng, cỡ lớn, cỡ cỡ, mắc cỡ
	Cỡm. Kịch cỡm = kịch cớm
Cỏn. Nhảy cỏn	Cỏn. Động cỏn, cùn cỏn
Củ. Củ (rủ, soát), củ mĩ, quy củ, rễ củ,	Củ. Củ càng, củ kỹ, mới củ
Củi. Củi lửa, củi rả	Củi. Củi con chó lại, tháo củi
Củm. Ca củm	
Củn. Thấp lủn củn (hoặc lủn cùn)	Củn. Củn cùn, chạy lủn cùn
Củng. Củng vào đầu, lũng củng	Củng. Củng đàn, củng phải
Cuốn. Cuốn (chiếu, vó, xéo), sâu cuốn	Cuống. Cuống (biên lai, phổi, quýt, rốn)
Cuộn. Cuộn vải, khối cuộn	Cuộng. Cuộng dong, cuộng rau
Cử. Cử tạ, nghĩa cử, nhất cử lưỡng tiện	Cử. Đứng cử, kiêng cử, ở cử
	Cút. Cút gà, cút sắt
Cửu. Cửu lý hương, trùng cửu, vĩnh cửu	Cửu. Bị cửu, lưu cửu, khiêng (linh) cửu

D

Dả. Dóng dả = giống giả, dư dả	Dã. Dã chiến, dã dượi, dã (thuộc) độc, dã lã = giả lã, dã tràng, dã sử, dân dã
Dải. Dải (đất, rút, yếm)	Dãi. Dãi dầu, dễ dãi, mũi dãi, nhỏ dãi,
Dàn. Dàn (bài, bè, cảnh, trái, xếp ...)	Dàng. Dàng dênh (kéo dài), dênh dàng

	Dẫn. Dẫn (= giã) nở, dẫn (= đuôi) thợ
Dãy. Dãy (= ầy, xô) ngã	Dãy. Dãy nhà, dãy núi
Dặc. Dài dặc dặc	Dặt. Dặt dẹo, dặt diu, dặt xuống
Dần. Dần (giọng, lòng, mặt, ngựa), dần vật	Dằng. Dằng dai, dằng dặc, dằng dịt
Dấn. Giỏi dấn = giỏi giã	Dặng. Dung dặng (= dung giảng) dung dẻ
	Dẫm. Dẫm chân, dò dẫm, dọa dẫm
Dấn. Ăn nói dớ dẩn	Dấn. Dấn (dắt, dụ, xác)
Dẻ. Cây dẻ, da dẻ, hạt dẻ, mảnh dẻ	Dễ. Dễ giun, chim dễ, đất dễ
Dễ. Khi (= khinh) dễ, dễ người	Dễ. Dễ có mấy ai, dễ dãi, hò dễ
	Doãi. Doãi (= xoải) chân
	Doãn. Phủ doãn
	Doãng. Bít tất doãng ra
Dối. Dối dối	Dối. Dối bước, cái dối cửa, dòng dối, đóng dối chuông bò, theo dối
Dông. Dông tai, cao dong dong	Dống. Dong dặc, võ dong (= dưng)
Dối. Húng dối	Dối. Dối com, hờn dối
	Dống. Ở trường dòng dong
Dở. Dở ẹc (hoặc dở ẹt), dở dang, dở dơi dở chuột, dở người, gàn dở, ốm dở, món ăn dở	Dở. Dở (com, nhà), bóc dở, xếp dở
Dũi. Dun dũi = run rũi	Dũi. Dũi mõm, dế dũi, húng dũi
Dữ = như . Dữ mắt = ghen ở mắt	Dữ. Dữ ác, đẹp dữ lắm
Dừng. Dừng dưng, dưng (= rưng) mỡ	
Dược. Bến Dược Củ Chi	Dượt. Dượt lại chương trình, tập dượt
Dưỡng = dưỡng ậy. Dưỡng chưa về	Dưỡng. Dưỡng (già, sinh, sức, thân...)

Đ

Đả. Đả đốt, đả thông, đon đả	Đã. Đã (đành, ngựa, tật), chơi cho đã, cực chẳng đã, nghỉ cái đã
Đác. Lác đác	Đát. Bi đát, quá đát = quá hạn dùng
Đạc. Đạc điền, đo đạc	Đạt. Thành đạt, truyền đạt
	Đãi. Đãi (cát, đặng, gạo, ngô, tiệc...)
Đan. Đan tâm = lòng son	Đang. Đang tâm = nở lòng nào ...
Đảng. Đảng sâm, phe đảng	Đặng. Đặng trí, du đặng, lãg đặng
Đầy. Đầy đầy = đầy đầy	Đầy. Đầy gạo, đầy quần áo
Đắc. Đắc (củ, địa), bắt đắc, tương đắc	Đất. Đất đỏ
Đặng. Đặng (cấp, hướng, lập, thức...), dẹo đặng, hạ đặng	Đặng. Đặng đặng
Đặc. Đặc (kịt, mệnh, nhiệm, sắc, tả, xá...)	Đặt. Đặt (chân, cọc, đề, điều, hàng ...)
Đầy. Đưa đầy, đun đầy	Đầy. Đầy đà, đầy giấc, đầy hạt, tay đầy

Đẻ. Đẻ con, cây chó đẻ	Đẽ. Đẽp đẽ
	Đẻo. Đẻo gọt, đẻo tiền, lẻo đẻo
Đẻ. Đẻ mắt đến, đẻ râu, đẻ vợ, đáo đẻ	Đẽ. Hiếu đẽ
Đềnh. Đềnh đoảng	Đềnh. Lơ đềnh = lơ dăng
Đĩa. Con đĩa	Đĩa. Đĩa xe đạp, xóc đĩa
Đỉnh. Đỉnh chung, đỉnh núi, chiếc đỉnh đồng, đùng đỉnh, tí đỉnh	Đĩnh. Đĩnh bạc (tiền tệ), đỉnh đạc, Mạc Đĩnh Chi
Đỏ. Đỏ dẩn, đất đỏ	Đỡ. Cái đỡ nuôi ong
Đồng. Đồng đa đồng đánh	
Đỗ. Đỗ (bể, bộ, đôn, đồng, lõi, nhào, vấy, vỡ ...), bóng đỗ, điều đỗ, lỗ đỗ, tính đỗ lại	Đỗ. Đỗ (= dừng) xe, cây đỗ quyên, chim đỗ quyên = đỗ vũ, tàu đỗ 2 phút, thi đỗ
Đôi. Đôi chác, biến đôi, thay đôi	Đôi. Một đôi, quá đến đôi, rất đôi
	Đỡ. Đỡ (đẻ, đôi, đòn, tay)
Đờn. Đú đờn	
	Đũa. Đũa bếp, đũa xe đạp, trả đũa
Đùng. Đùng đỉnh	Đũng. Đũng quần
	Đuờn. Đứng đuờn ra
Đùi. Đen đùi	Đũi. Đũi tầm, kéo đũi, quần đũi

E

Éc. Eng éc (tiếng lợn kêu)	Ét. Ét xăng, ét xe
Ёo. Ёo là	Ёo. Ёo ẹt, ёo ọt
	Ёt. Dở ẹt hoặc dở ọc

Ê

	Ênh. Ênh ương, bụng ênh. ênh ênh,
--	-----------------------------------

G

Gả. Gả cưới	Gã. Gã đàn ông
Gác. Gác cổng	
Gạc. Gạc cứu thương, gạc nai, gạc tên	Gạt. Gạt (bỏ, găm, nước, tàn ...), đong gạt
	Gãi. Gãi tai, cày gãi
Gảy = Gầy. Gảy bàn tính, gảy đàn	Gầy = Gầy. Gầy gọn, gầy tay, mặt gầy
Gắm. Ghé gắm	Gẫm. Gẫm sự đời, gạ gẫm, gò gẫm,
Ghẻ. Ghẻ lạnh, ghẻ tợ, gỡ ghẻ, mẹ ghẻ	Ghẽ. Ghẽ ngô, gọn ghẽ
Gỉ. Gỉ đồng, han (hoen) gỉ	
Giả. Giả (lả, trá, thử, tỉ) giống giả, nho giả, hoặc giả là...	Giã. Giã (biệt, đạn, gạo, on), giặc giả, giòn giả, giục giả
Giải. Giải (tù, toả), con giải, giặt giải, nước giải = nước tiểu	Giãi. Giãi (bày, giề, tỏ)
Giản. Giản (dị, tiện), tinh giản	Giãn. Giãn ra, giãn nở, thư giãn
	Giấy = Giã. Giấy (giũa, mả, nẩy, nẩy)

Giặc. Giặc (cỏ, giã, lái)	Giặt. Giặt (gia, giũ)
	Giều. Giều cột
Giỏ. Giỏ hoa, giỏ (= nhỏ) thuốc	Giỗ. Giỗ (= chõ) môm
Gỗ. Gây gỗ, ganh gỗ, găng gỗ	Gỗ. Cây gỗ
Gở. Điềm gở, nói gở, quái gở	Gỡ. Gỡ gạc, gỡ rối, gấp gỡ
	Giương. Gật giương

H

Hà. Hà hê	
Hạc. Chim hạc	Hạt. Hạt (cơ bản, dễ, nhân, trai...)
Hải. Hải yến, hớt hải	Hải. Sợ hãi
	Hãm. Hãm tài, hãm thuốc, công hãm
Hào. Hào (hán, hạng, ngọt, tâm...), bắt hảo, hoàn hảo	Hào. Hào huyền, chuyện hảo, hứa hảo, sĩ diện hảo
Han. Vết han, han gỉ	Hang. Hang cùng ngõ hẻm, hang ổ
Hàng. Đứng chàng hàng	Hãng. Hãng buôn, hãng thông tấn
Hắc. Hắc (búa, lò), hắc tinh tinh, hắc xì dầu, hăng hắc, mùi hắc, tính hắc	Hất. Hất hieu, hất hủi, hất nước, hất xì hơi
	Hẫng. Hẫng hay, hẫng nghi
Hằng = hững. Hằng sáng, hằng hằng	Hẫng. Hẫng chân, hẫng hụt
Hè. Chè hè	
Hèn. Cá hèn, hỏn hèn	
Hẻm = Hẻm. Ngõ hẻm	
Hề. Hề hả	Hề. Hề khó thì bỏ, hễ mưa là ngập
Hềnh. Hềnh (= hình) mũi, ông hềnh	
Hỉ. Hỉ mũi, hỉ hả, hoan hỉ, hủ hỉ, song hỉ	Hĩ. Hậu hĩ
Hỉnh. Hỉnh (= hểnh) mũi, hóm hình	Hĩnh. Hậu hĩnh, hợm hĩnh
Hỏm. Hỏm đá, sâu hỏm	Hỗm = hững. Hổm (mắt, núi, sóng), hỏm vào, má hỏm
Hoan. Hoan (hỉ, hô, lạc, nghênh...)	Hoang. Hoang (đàng, mạc, mang, toàng)
Hỗ. Hỗ phách, hỗ then	Hỗ. Hỗ tương, hỗ trợ
Hỏi. Hỏi = hỏi ấy, nóng hỏi	
Hỏn. Hỏn hên	Hỗn. Hỗn (canh, chiến, độn, mang, xược...)
Hỏm. Chồm hỏm,	
Hổng. Hổng sợ, lỗ hổng, trống hổng	Hổng. Nuông chiều trẻ sinh hổng (= nhòn)
Hở. Kẽ hở, hăm hở, không hở tay	
Hủ. Hủ (bại, hỉ, lậu, nho, tiểu, tục), cở hủ	Hũ. Hũ gạo, hũ mắm
	Huyễn. Huyền hoặc, huyền tượng
Hử. Sao thế hử, ồm hử	Hử. Ủ hử

I

Ỉ. Lợn ỉ, âm ỉ, ỉ eo, ỉ ỉ	Ỉ. Âm ỉ
Ỉm. Ỉm lá đơn đi, ỉm luôn	

Ỉnh. Ỉnh ỉnh	
Ỉu. Ỉu xiu, ỉu ỉu	

K

Kẻ. Kẻ khẩu hiệu, kẻ sách, thước kẻ	Kẽ. Kẽ hở, cặn kẽ, giữ kẽ, xen kẽ
Kẻo. Kẻo mà, kẻo nữa, kẻo rồi hối hận	Kẻo. Kẻo kẹt
	Kẽm. Kẽm gai, tráng kẽm
	Kểnh. Kểnh bụng, ông kểnh tha lộn
Khẻ. Khẻ vào tay	Khẽ. Khe khẽ, nói khẽ, khẽ gật đầu
Kỷ. Ích kỷ, tròng kỷ	Kỹ. Kỹ lưỡng, kỹ xảo, ca kỹ, cũ kỹ
Kính. Cẩu kính, mục kính, lĩnh kính	
Khểnh. Nằm khểnh, răng khểnh	Khểnh. Khập khểnh = khập khiễng
Khiêng. Khiêng thùng hàng	Khiên. Khiên cưỡng, cái khiên
Khoác. Khoác (ba lô, lác, tay, vai...), nói khoác	Khoát. Khoát (đạt, màn, nước...), khoát tay bảo
Khoản. Khoản đãi, khoản thu chi	Khoảng. Khoảng (cách, chừng, không...)
Khắc. Khắc (kỷ, khoái, khổ, nghiệt...)	Khất. Khất khe

L

Lả. Lả lơi, càn lả, ẻo lả, giả lả, lả tả	Lã. Lã chã, lổ lã, nước lã
Lác. Lác mắt, bệnh lác, cỏ lác, mắt bị lác, quắt lác	Lát. Lát gạch, cắt lát, gỗ lát, một lát
Lạc. Lạc (đà, giọng, lông, thú...), lạc tiên	Lạt. Lạt (buộc, lẻo), làn lạt
Lải. Lải nhải	Lãi. Lãi suất, rần lãi, sán lãi
Lảm. Lảm nhảm	Lãm. Lịch lãm, ngự lãm, triển lãm
Lan. Lan (can, man, rộng, toả), hoa lan	Lang. Lang (bang, sói), củ lang, thầy lang
Làn. Làn (điệu, khói, nước...)	Làng. Làng (mạc, nhàng, thơ, xóm...)
	Lảng. Lảng (tai, tránh, vắng), lảng đi
Lăn. Lăn công, Hải thượng Lãn ông.	Lãng. Lãng (đăng, mạn, phí, tử, xệt)
Lảng. Lảng tai, lảng vắng, bẳng lảng, lảnh lảng, nói lảng	Lãng. Lãng (đăng, mạn, tử, xệt...) sao lãng = sao nhãng
Lãnh. Lãnh lót, lãnh lãnh, ở lãnh vào núi	Lãnh. Lãnh (binh, chúa), lãnh đạm
Lão. Lão đảo	Lão. Phụ lão
Lắc. Lắc (cắc, đầu, lê, vàng), con lắc	Lắt. Lắt (léo, lẻo, nhất), lay lắt
Lặ. Lặ lè	Lặt. Lặt rau, lặt vặt
Lẳng. Lẳng khăng, lẳng lẳng, lẳng lơ, lẳng nhăng lẳng nhăng, lẳng ra xa	Lẳng. Lẳng đẵng bao năm, lẳng hoa, lẳng nhăng theo sau
Lác. Lác (cắc, láo, xác...)	Lát. Lát phát
Lảm. Lảm bảm, lảm nhảm, ăn nói lảm cảm	Lảm. Lảm (chăm, liệt), già nua lảm cảm, thóc đầy lảm, đi lảm chăm
Lẩn. Lẩn (lút, quần, thân)	Lẩn. Lẩn cẩn, để lẩn, đến tuổi lẩn, lú lẩn
Lầu. Lầu bầu, lầu mắm, lầu than	

Lầy. Lầy bấp, lầy bầy, lầy cò, lầy Kiều	Lầy. Lầy nỏ, trẻ biết lầy
Lẻ. Lẻ (củi, gỗ, loi...), số lẻ	Lẽ. Lẽ (mọn, phải, thường...), vợ lẽ, võ lẽ
Lén. Lén lút	Léng. Léng phéng
	Lẹt. Lẹt đẹt theo sau, nỏ lẹt đẹt
Lén. Lén lút, lén vào	Lên. Bền lên
Lẻo. Lẻo thịt, chẻo lẻo, hớt lẻo, lắt lẻo, lỏng lẻo, mách lẻo, thèo lẻo	Lẻo. Lẻo đẹo, lạt lẻo, lạnh lẻo
Léc. Chọc léc (hoặc lét), thọc léc	Lét. Lét đét, lét mắt nhìn, leo lét, trệt lét
Lều. Lều đều, lều nghèo (hoặc lều nghều)	
Lễ. Chích lễ	Lễ. Lễ (bái, lạt, lượt, hội...)
Léch. Léch théch	Lét. Létбет, lếtбет, bò lét, kéo lét
	Liễn. Liễn cơm, đôi liễn thờ
Lĩnh. Lĩnh đi, lĩnh kính, lấu lĩnh	Lĩnh. Quân lĩnh, bái lĩnh
Loả. Loả toả	Loã. Loã lò, loã máu, loã xoã, đồng loã
Lỏi. Len lỏi, luồn lỏi, khôn lỏi, thẳng lỏi, trội lỏi	Lỗi. Lỗi cây, lỗi đời, cốt lỗi, lọc lỗi
Lỏm. Lỏm chỏm, lỏm thỏm, nghe lỏm	Lỗm. Lỗm bỗm, lỏm xuống, má lỏm
Lỏng. Lỏng (chổng, không, lẻo, ngỏng)	Lõng. Lõng bông, đón lõng, lạt lõng
Lỗ. Lỗ đồ, loang lỗ, ở lỗ	Lỗ. Lỗ (chỗ, hồng, lỗ, măng, mỗ)
Lở. Lở loét, chóc lở, vỡ lở, xói lở	Lỡ. Lỡ (cỡ, dở, làng, tàu, tay, thời vụ...)
Lởm. Lởm chởm	Lỡm. Lỡm lờ, mắc lờm, nói lờm
Lủ. Lủ khủ	Lũ. Lũ (giặc, lụt, lượt...), lam lũ
Lục cục. Lục cà lục cục	Lụt cụt. Bé chạy lụt cụt
Lủi. Lủi như cước, lủi thúi	Lũi. Lũi lũi
Lũa. Lũa tủa	Lũa. Lũa đời, lũa xương, chín lũa
Lủm. Lủm một miếng, bóc lủm	Lũm (= lỏm). Lũm đá
Lủn. Thấp bé lủn cùn (= lũn cùn)	Lũn. Chín lủn (= nhũn)
Lũng. Lũng (củng, lảng), lũng một lỗ	Lũng. Lũng đoạn, thung lũng, trong lũng
Lũng. Lũng dạ, lũng lơ, bỏ lũng, gác lũng, quên lũng	Lũng. Lũng (chững, lơ, thũng)
Lược. Lược (chải, đồ, thuật), thao lược	Lượt. Lượt (là, thướt), lượt vải, lần lượt

M

Mả. Cải mả, có mả làm quan	Mã. Mã (đề, nã, vạch...), hà mã, vàng mã
Mải. Mải chơi, mải (mê, miết)	Mãi. Mãi (dâm, lộ, lo nghĩ...), mãi về sau
Mác. Mác tàu, mác Thụy Sĩ, mác xi măng, lưỡi mác	Mát. Mát (mẻ, rượi), mát tit, mát xa, chiều thu man mát
Man. Man trá, man mác buồn, man mác mùi hương, man mát (từ láy), khai man	Mang. Mang cá, mang máng, mang vác, con mang
Mãn. Mãn hạn, mãn tính	Mãng. Mãng cầu (hoặc mảng cầu), con mảng, lỗ mảng
Mảng. Mảng vui, bén mảng, chênh mảng, đi mảng	

Mảnh. Mảnh khảnh, mẩu mảnh	Mãnh. Mãnh thú, ông mãnh, ma mãnh
Mắc. Mắc (cỗ, củi, mío, mớ, mưa), mắc quần áo, mua mắc	Mắt. Mắt bão, mắt cá chân, mắt của lưới, mắt của võng, mắt xích xe đạp
Mặc. Mặc (cả, cảm, kệ, lòng, nhiên, xác...)	Mặt. Mặt (bằng, cắt, chữ, hàng...)
Mằn. Mằn mằn (từ láy), mằn thắn	
Mắm. Chác mắm	Mắm. Béo mắm, mò mắm, mụ mắm
Mẩn. Nổi mẩn, mê mẩn, tản mẩn	Mẩn. Mẩn cảm, mẩn thê, cần mẩn
Mẫu. Mẫu bánh, mẫu chuyện	Mẫu. Mẫu hạm, mẫu ruộng, biểu mẫu
Méc = Mét. Méc mệ	Mét. Mét mệ, mét vải, tái mét
Mẻ. Mẻ (chai, gang), cái mẻ, chén bị mẻ, một mẻ cười	Mẽ = mã. Mẽ bề ngoài, khoe mẽ
Mẻo. Một mẻ xôi	Mẻo. Lính mẻ (lính Mĩ)
Mỉ. Củ mĩ củ mĩ, tỉ mĩ	Mĩ. Mĩ mĩ, mĩ vị
Mĩa. Mĩa mai, nói mĩa	
Miu. Mèo nào cắn mieu nào	
Mỏm. Mỏm đất, mỏm núi	Mõm. Mõm (cây, chó), há mõm
Mỏ. Mỏ cò, mỏ thóc, mỏ xẻ	Mỗ. Lỗ mỗ, như mỗ đây
Mủ. Mủ cao su, mủ mĩ, nhọt làm mủ	Mũ. Mũ len, đội mũ, số mũ (toán học)
Mùi. Mùi lòng	Mũi. Mũi dãi
Mუმ. Mუმ mუმ (một kiểu cười)	Mუმ. Mუმ mუმ (chỉ hình dáng)
Mún. Mạnh mún	
Mùng. Mùng gạo, thúng mùng	
	Muồm. Quả muồm

N

Nả. Bao nả, được mấy nả, nể nả, nôn nả	Nã. Nã đạn, nền nã, tầm nã, tróc nã
Nác = nước. Uống nác	Nát. Nát (= Niết) bàn, nát tan, nát nước
Nạc. Gõ nạc, nục nạc, thịt nạc	Nạt. Nạt nộ, bắt nạt, quát nạt
Nải. Nải chuối, tay nải, trể nải	
Nảo. Đêm nảo đêm nao	Não. Nảo (bạt, lòng, nuốt), sọ não
Nặc. Nặc danh, nặc mùi, nặng nặc	
Nảy = nảy. Giật nảy, giầy nảy, nóng nảy	Nầy = nảy. Ban nầy
Ngả. Ngả (lung, màu, trâu, vạ), ngả ngón, đi ngả nào	Ngã. Ngã (ba sông, giá, lòng, nước), bị ngã nằm ngửa ra
Ngải. Ngải cứu, bỏ ngải, cây ngải	Ngãi. Nhân ngãi, tham vàng bỏ ngãi
Ngan. Ngan ngát, con ngan	Ngang. Ngang (bướng, dọc, ngửa, nói...), ăn ngọt ngang bụng
	Ngãng. Ngãng (ra, tai), nghễnh ngãng
Ngảnh = ngoảnh. Ngảnh mặt đi	
Ngạc. Ngạc = vòm miệng, ngạc nhiên	Ngạt. Ngạt (mũi, thở), ngạt ngào
Ngắng. Ngắng nghiu, cái lọ bị ngắng cổ	Ngắng. Đoạn đường ngắng, thất ngắng

Ngắm. Ngán ngắm, ngăm ngăm	Ngẫm. Ngẫm việc đời, nghiền ngẫm
	Nghẽn. Nghẽn đường
	Nghèo. (Cười) ngật nghèo = ngật nghèo
Nghẽn. Nghẽn cổ, nghẽn đầu	Nghềng = nghẽn (ít dùng)
Nghề. Nghề rằm, cây nghề	Nghề. Ngạo nghề
Nghềnh. Nghềnh cô, lênh nghềnh	Nghềnh. Nghềnh ngãng
Nghều. Lều nghều (hoặc lều nghều)	Nghều. (Cao) nghều nghện
Nghi. Nghi (mát, ồm, phép). Nghi = nó, hấn	Nghi. Nghi (bụng, lại, ngại, suy...)
Nghiũ. Tiu nghiũ	
Ngỏ. Ngỏ lời, bỏ ngỏ	Ngõ. Cửa ngõ thành phố
Ngoạc = ngoác. Ngoạc mồm, nguyệt ngoạc	
Ngoắc. Ngoắc áo = móc áo	Ngoắt. Ngoắt (ngoéo, tay), quay ngoắt
Ngoặc. Ngoặc (đơn, kép, tay, vuông), móc ngoặc	Ngoặt. Ngoặt ngoẹo, bẻ ngoặt, bước ngoặt.
Ngoải. Ngắc ngoải, ở ngoải	
Ngổ. Ngổ ngáo, rau ngổ, tính rất ngổ	Ngổ. Ngổ nghịch, ngổ ngược
Ngủ. Ngủ (đông, gà, gât, khò, lang...)	Ngũ. Ngũ (âm, cóc, đoản, giác, giới...)
Ngửa. Ngửa nghiêng, ngửa tay, nằm ngửa, khi biết mới ngã ngửa ra	
Ngưỡng. Ngắt ngưỡng	Ngưỡng. Chiêm ngưỡng, ngật ngưỡng
Nhả. Nhả nhót, nhả tơ, nhả phanh, chót nhả, cột nhả, đuà nhả	Nhã. Nhã (nhận, ý) bắt nhã, phong nhã, tao nhã
Nhải. Lải nhải, nhai nhải	Nhãi. Nhãi nhép, nhãi ranh, nhẽ nhãi
Nhản. Nhan nhản	Nhãn. Nhãn lòng, nhãn tiền, bảng nhãn
Nhẫu. Cẩu nhẫu, nhanh nhẫu, nhau nhẫu	
Nhẫn. Nhẫn bóng, nhẫn mặt, hết nhẫn	Nhặng. Gày nhặng
Nhặng. Dai nhặng, nhủng nhặng (không nghe theo)	Nhặng. Dài nhặng, nhặng nhặng, nhủng nhặng (mãi không xong)
Nhần. Nhần nha	Nhần. Nhần nại, nhần nhịn, ản nhần
Nhảy = nhảy. Nhún nhảy	Nhảy. Bóng nhảy, trơn nhảy
Nhèm. Đen nhèm, nhóm nhèm	
Nheo. Nheo nhèo	Nheo. Nhạt nhèo, nhờn nhèo, thịt nhèo
Nhẽ = lẽ. Nhẽ cái gai ra	Nhẽ. Mò hôi nhẽ nhại
Nhi. Vui nhĩ ?, Nhi (= ri) ra	Nhĩ. Lỗ nhĩ, mộc nhĩ
	Nhiều. Nhiều (động, loạn, nhượng, sự...), khăn nhiều, những nhiều, quần nhiều
Nhỏm. Nhỏm nhẻm, nhắc nhóm	Nhóm. Nhẹ nhóm
Nhỏn. Nhon nhón	Nhõn. Còn nhõn một tiền, hết nhõn
Nhỏng. Nhỏng nhảnh	Nhõng. Nhõng nhèo
Nhở. Nhả nhở, nhắc nhở	Nhở = lỗ. Nhở nhàng, nhở tàu, nhở tay,

Nhớn. Đi nhớn = đi chơi, nhớn nhor	Nhớn. Nhớn lực, nhớn tiền
Những. Những nhặng (không nghe theo)	Những. Những nhặng, những nhiều
Nhũn. Nhũn ra, mềm nhũn, mệt nhũn gỏi	Nhũn. Nhũn nhận, nhũn xương, chín nhũn
Nhử. Nhử ra, mồi nhử	Nhử. “Nhử đảng hành khan thủ bại hư”
Nỉ. Mũ nỉ, nài nỉ, năn nỉ, nỉ non	
	Nĩa. Cái nĩa
Niềng. Niềng cổ, niềng mình	Niềng. Củ niềng, niềng niềng
	Nõn. Nõn nường, trắng nõn
Nổi. Nổi (bật, cộm, doá, giận...), hành động nông nổi	Nổi. Nổi lòng, nổi niêm, ra nông nổi này
Nở. Nở bung, nở rộ, nở ruột nở gan	Nở. Nở nào, nở lòng nào
Nửa. Trẻ nửa gì nữa ?	

O

Oản. Ăn oán	
Oảng. Oảng oảng	
Ổng. Bụng ổng	Ổng. Ổng ẹo

Ơ

	Ồm. Ồm ờ
--	----------

P

Phác. Phác (đồ, họa, thảo...)	Phát. Phát (ban, chấn, đặt, giác, lộ, tán...)
Phản. Phản (bội, chủ, pháo...)	Phảng. Phảng phát, cái phảng
Phắc. Đi phăn (phăng) phắc, nhảy phăn phắc, lạng phắc, im phăng phắc (láy)	Phất. Chối phất, đứng phất dậy, gạt phất đi, làm phất đi cho xong
Phản. Phản (= phân) trâu	Phần. Cái phần, cầm phần
	Phẫu. Phẫu kẹo, cái phẫu, giải phẫu
	Phễnh. Phễnh bụng ra
Phổng. Phổng mũi, lớn phổng, sừng phổng	Phổng. Phổng mát, phổng tay trên, ông phổng
Phớn. Gì mà phớn thế	Phỡn. Phè phỡn
Phủ. Phủ doãn, phủ dụ, phủ một lớp, mây phủ, đánh phủ đầu	Phũ. Phũ phàng, đánh phũ tay (thô bạo)
	Phưỡn. Phưỡn bụng

Q

Quác. Quang quác	Quát. Quát lác, quát mắng
Quạc. Quạc mồm ra cãi, vịt kêu quạc	Quạt. Quạt điện, quạt tay
Quan. Quan (chức, lại, trường...)	Quang. Quang (cảnh, đảng, quác...)
Quải. Cúng quải, giỗ quải, càn quải	
Quản. Quản (bút, chế, gia, lý, ngại...)	
Quảng. Quảng (ba, bác, canh, cáo, đại,	Quãng. Quãng ba (âm nhạc), quãng

trường...), tỉnh Quảng Nam	đường, quăng quắt.
Quán. Quán xá, quán xuyên	Quáng. Quáng quàng, mù quáng
Quầy. Quầy gánh, bánh quầy, cúng quầy, xúi quầy	Quầy. Quầy (đạp, đuôi, nước), cá quầy
Quắc. Quắc mắt, quắc thước, sáng quắc	Quắt. Quắt lại, quắt queo, quắt quéo, héo quắt, quá quắt, quay quắt
Quặc. Quặc (móc vào), kì quặc	Quặt. Quặt queo, què quặt
Quần. Quần chân, gà ăn quần cối xay, luẩn quẩn, nghĩ quẩn, quanh quẩn	Quần. Quần bách, cùng quần, túng quần Quảng. Quảng (= rừng) mở, ghé chạy quảng
Quẻ. Quẻ bói, giờ quẻ	Quẽ. Quạnh quẽ
Quý. Quý quái yêu ma	Quỹ. Quỹ đạo, quỹ tích, tiền quỹ

R

Rả. Rả rích, cỏ rả, củi rả, cửa rả, ra rả, rỉ rả, rôm rả	Rã. Rã (cánh, rươi), rã bọt mép, rã họng, rệu rã, ròn rã = giòn giã, ròng rã
Rải. Rải ra, rải rác, bom rải thảm	Rãi. Chạm rãi, rồi rãi, rộng rãi
Rảnh. Rảnh (tay, việc), rảnh rang	Rãnh. Rãnh nước, nương rãnh
Rạn. Rạn nứt, rạn vỡ	Rạng. Rạng (chiều, danh, đông, rờ)
Rảo. Rảo (bước, chợ)	Rảo. Rảo (người, xương), dây xích rảo
Rác. Rác rưởi, chuyện rác tai, rải rác	Rát. Rát rạt, đánh rạt tới, ran rạt
	Răng. Thẳng răng
Rầm. Lầm rầm	Rầm. Rà rầm, rờ rầm
Rảy. Rảy mực, run rẩy	Rầy. Rầy chết, rầy ra được, đầy rầy, nướng rầy, ruồng rầy
Rẻ. Rẻ quạt, rẻ rúng, bán rẻ, coi rẻ, mắc rẻ	Rẽ. Rẽ nước, rẽ phải, rẽ rọt, cạy rẽ, chia rẽ, rành rẽ, riêng rẽ
Rẻ. Dâu rẻ	Rẽ. Rẽ cây, cội rẽ
Réch = bản, dơ. Nhà cửa rách rạc	Rét. Con rét
Rỉ = gỉ. Rỉ rả, rỉ tai, chảy rỉ rỉ, rên rỉ, rử rử	Rĩ. Rằm rĩ, rầu rĩ, rền rĩ
Rĩa. Rĩa lông, rĩa rới	
Rối. Rắn rối	Rối. Rối theo, ròm rối
Rồn. Đi rồn	
Rỏ. Rỏ rau, bóng rỏ	Rỗ. Mặt rỗ
Rỏi. Rỏi cá đồng, đi rỏi	Rối. Rối rãi, nhàn rỗi
	Rỗng. Rỗng tuếch, sáo rỗng, túi rỗng
Rở. Ăn rở (khi có thai)	Rở. Rở mặt, rở ràng, càn rở, mừng rở
Rớm. Rớm đời, ăn mặc rớm, hàng rớm	
Rồn. Rồn tóc gáy	Rồn. Cà rồn, rồn (= giỡn) mặt
Rủ. Rủ rê, rủ màn, rủ rỉ, (ngồi) củi rủ (= cù rủ)	Rũ. Rũ rươi, rũ sạch nợ, rũ tù, cây chết rũ, cú rũ, cười rũ,
Rũa. Nguyên rũa	Rũa. Thối rũa = thối rữa

Rủi. Rủi ro, may rủi, run rủi	
Rủn. Rủn chí, bủn rủn = bủn nhủn	
Rũng. Rũng rình	
	Ruỗng. Mọt ruỗng, thối ruỗng
Rức. Rức đầu, rức óc, rung rức	Rút. Rút sợi tóc, bứt rút, cắn rút, rầm rút
Rũng. Rũng mỡ	
Ruối. Rác ruối	Ruối. Trăm ruối, vạ ruối

S

Sả. Dầu sả, chém sả (= xả) xuống	Sã. Sã cánh, suồng sã
Sạc. Sạc điện, pin sạc	Sạt. Sạt lở, sạt nghiệp, sần sạt
Sải. Sải cánh, sải dầu, sải tay, bơi sải	Sãi. Sãi vãi, sư sãi
Sàn. Sàn nhà, sàn sàn nhau	Sàng. Sàng và sảy, lọt sàng xuống nia
Sản. Sản (hậu, giặt, khoa), sinh sản	Sảng. Sảng sốt, nói sảng, sang sảng
Sảnh. Sảnh đường	
Sảy. Sảy thóc, rôm sảy, trẻ nôi sảy	
	Săn. Săn lòng, săn sàng, ăn săn
Sắc. Sắc (cạnh, chỉ, đục, phong, sảo...), mặt biển sắc	Sắt. Sắt (cầm, đá, son), giọng sắt lại, mặt sắt lại, nước sắt lại
Sặc. Sặc (máu, mùi, nước, sớ, sụa...)	Sặt. Cá sặt, cây sặt
Sảm. Sảm tới, sảm sảm	Sẫm. Sẫm màu, sờ sẫm
Sảy. Sảy chân, sảy đàn, sảy thai, sa sảy	
Sẻ. Chim sẻ, san sẻ, se sẻ, suôn sẻ	Sẽ. Sẽ sàng, đi sẽ, nói sẽ
Sỉ. Sỉ vả, liêm sỉ, mua sỉ	Sĩ. Sĩ diện, sĩ số, kẻ sĩ
Sĩa. Sĩa xuống, sung sĩa	
Sỏi. Sỏi đá, sỏi đời, sành sỏi	Sôi. Nói sôi
Sở. Sở hữu, sở thích	Sỡ. Sảm sở
	Sống. Sống soài, chiếc sống nan
Sỗ. Sỗ (điểm, đường chỉ, người, tên, toẹt)	Sỗ. Sỗ sàng, giọng rất sỗ
Sủng. Sủng soảng, ân sủng, thất sủng	Sững. Sững nước, ướm sững
Suôn. Suôn sẻ, câu văn suôn, cây suôn	Suông. Canh sông, hứa sông, nói sông
	Suồng. Suồng sã
Suyễn. Suy suyễn	Suyễn. Bệnh suyễn
Sữa. Sữa (chữa, đổi, sang, soạn, xe...)	Sữa. Sữa mẹ, màu trắng sữa
Sửng. Sửng cò, sửng sốt	Sững. Sững người, sững sờ, chết sững
	Surột. Surột qua đầu, surột da, surột mướt

T

Tả. Bệnh tả, ầu tả, lả tả, mô tả	Tã. Tã lót, tầm tã
Tác. Tác (chiến, động, giả...), tan tác, tiếng nai tác, tuổi tác	Tát. Tát nước, tát tai
Tạc. Tạc dạ, tạc đạn, tạc tượng, thù tạc	Tạt. Tạt qua, mù tạt, mưa tạt

Tải. Tải điện, tải hàng, đài tải	Tãi. Tãi mỏng, tãi tóc ra phơi
Tản. Tản (bộ, cư, mạn, mát, vãn...)	Tảng. Tảng (băng, đá, sáng), tảng lò đi
Tắc. Tắc kè, tắc lưỡi, tắc nghẽn, bẻ tắc, công tắc, tấm tắc, tích tắc, xả tắc	Tắt. Tắt hơi, tắt lửa, tắt mắt (ăn cắp vặt), tắt nghỉ, đi tắt, vắn tắt, viết tắt
Tấn. Tấn mẫn, tấn (= đánh) cho một trận	Tấn. Tôn Tấn
Tẻ. Tẻ nhạt, bánh tẻ, gạo tẻ, lẻ tẻ	Tề. Tề bấp, tề đôi ra, tề sang bên, lộ tề
Téc. Một tếc dầu, xe tecz	Tét. Tét bánh, tét da
	Tền. Tền mặt, tiền tò
Tẻ. Tẻ tướng, chúa tẻ, đồ tẻ	Tễ. Dịch tễ, thuốc tễ
Tênh. Táp tênh	Tễnh. Tập tễnh
Thải. Thải đi, bãi thải, đào thải	Thãi. Thừa thãi
Thắc. Thắc mắc, thắc thỏm	Thắt. Thắt chặt, quặn thắt, thêm thắt
Thần. Thần thơ, lẩn thần, thơ thần	Thần. Thần thờ, thờ thần
Théc. Trẻ nhỏ théc (= ngủ)	Thét. Thét lên, ăn thét cũng chán, gào thét, hỏi thét phải nói,
Thoả. Thoả mãn, thoả ước, ổn thoả	Thoã. Đĩ thoã
Thủm. Nước mắm thum, thum thum	Thũm. Trời mưa ồm thũm
	Thuần. Cái thuần, hậu thuần, mâu thuần
Thủng. Thủng lỗ, thủng thẳng	Thũng. Bệnh thũng
Thuồn. Thuồn của, thuồn đồ vào tay nải	Thuồng. Thuồng luồng, thềm thuồng
	Thừng. Thừng thờ, lưng thừng
Thược. Thược dược	Thượt. Dài thượt, nằm thượt, thườn thượt
Tỉ. Tỉ tê, tỉ thí, bí tỉ, giả tỉ, khoái tỉ, tỉ tỉ	Tĩ. Lòi tĩ, bét tĩ
Tiên. Tiên quyết, tóc tiên	Tiêng. Tiêng tiéc
Tiếc. Tiếc rẻ, nuôi tiếc	Tiết. Tiết lợn, tiết ra, phát tiết, thời tiết
Tiệt. Tiệc tùng	Tiệt. Tiệt nọc, tiệt nhiên, hết tiệt
Tiểu. Tiểu tốt, tiểu xảo, chú tiểu	Tiểu. Tiểu phỉ, tiểu trừ, tuần tiểu
Tỉm. Tỉm tỉm	
	Tỉn. Tỉn mẫm
Tĩnh. Tĩnh huyện, tĩnh táo, tu tĩnh	Tĩnh. Tĩnh điện, tĩnh thờ, trầm tĩnh
	Tữu. Tục hữu
Toác. Toác hoác, há toác miệng, toang toác	Toát. Toát mồ hôi, toát (= mắng) cho một trận, toát ý, toát yếu, trắng toát
Toạc. Rách toạc, tuệch toạc	
Toẻ. Gậy toẻ đầu (đầu gậy có nhiều chẻ)	Toẻ. Toẻ ra ba hướng
	Tôm. Rơi tôm xuống nước
Tran. Tran thờ	Trang. Trang trọng, trang vở
Trăn. Trăn trở, con trăn	Trăng. Trăng trời, mặt trăng
Trả. Trả đũa, chim trả, màu cánh trả	Trã (nồi đất). Trã rang, trã cá kho
Trác. Trác (trò lừa), trác táng, trác tuyệt	Trát. Trát phấn, trát quan đới, trát vữa

Trạc. Trạc chừng, cái trạc	Trạt. Trạt vôi (vôi bắn pha với sạn sỏi)
Trản. Trản trà, ngọc trấn	Trảng. Trảng cát, trảng cỏ
	Trẫm. Trẫm (vua tự xưng)
	Trên. Trên mặt, tro trên
	Trẻ. Trẻ nãi, trẻ tràng, kính trẻ xuống
	Triêng. Đòn triêng
	Trôm. Trôm mắt
Trân. Trân châu	Trâng. Trâng tráo
Trở. Trở (buồng, cửa, hoa, trời), chạm trở	Trỗ. Lúa trở đầy đồng
Trủ. Lưới trủ	
	Trững. Vùng trững
	Trũi. Dế trũi, đen trũi, đen trũi trũi
Tủm. Cười tủm, cười tủm tỉm	Tũm. Tũm xuống ao, tủm tủm (láy)
	Tuần. Tuần (nạn, táng, tiết)
	Trượt. Trượt giá, trượt tuyết, thi trượt
Tủn. Tủn mủn, tủn ngùn	
Tuốc. Tuốc bin, tuốc năng	Tuốt. Tuốt lúa, tuốt luột, tuốt tuột
Tuộc. Bạch tuộc	Tuột. Tuột tay, tuồn tuột, tuốt tuồn tuột
Tuòn. Tuòn hàng, tuồn ra, tuồn tuột	Tuồng. Tuồng như, buồng tuồng
Tước. Tước mía, tước quyền, chim tước, chức tước, quét tước	Tuốt. Trẻ đi tuốt

U

Ủn. Ủn ỉn.	
	Uột. Èo uột
Uc. Ục ịch	Ut. Ut ịt

Ư

Ươn. Ươn (hèn, người), cá ươn, đồ ươn, ươn ướt	Ương. Ương (bướng, cá giống, gàn, ngạnh), chín ươn, dở dở ương ương.
	Ưỡn. Ưỡn (bụng, người, ngực), ưỡn ẹo
Ước. Ước ao, giao ước	Ướt. Ướt át, ươn ướt

V

Vả. Vả chằng, vả vào miệng, quả vả, vát vả, xỉ vả	Vã. Vã bọt mép, vã mồ hôi, vã nước vào trán, ăn vã, cãi vã, vật vã, vòn vã, vội vã
Vác. Vác mặt, vác vai, vác xin, xóc vác	Vát. Vát nhọn, bị vát một bên
Vạc. Vạc dầu, vạc đến xương, vạc giường, con vạc	Vạt. Vạt áo, vạt nhọn, vạt rừng, từng vạt
Vải. Vải vóc, ông bà ông vải	Vãi. Vãi hạt, vãi nước đái, rơi vãi, rải vãi, vung vãi, vương vãi
Vằn. Vằn vèo, vằn vện, mắt vằn lên, mí vằn thắn (mẩn thắn)	Vằng. Vằng mạnh người, vằng vặc, lưới vằng cật lúa

Vân. Vân đục, vân vơ	Vẫn. Vẫn còn, vẫn thạch, vẫn thế
Vàng. Lãng vãng	Vãng. Vãng chùa, dĩ vãng, lai vãng
	Văn. Văn người, văn cảnh, văn hồi, chuyện văn, cứu văn, ve văn
Vảnh = vênh. Vảnh râu	Vãnh. Vặt vãnh
Vảy = vảy. Vảy ốc, vảy nước, vung vảy	Vẩy. Vẩy tay, vẩy vùng
Vắc. Vúc vắc	Vắt. Vắt óc, vắt vai, vắt vẻo, vắt xôi, con vắt, trong vắt
Vản. Vản đục, vản vơ, mây vản lên, vớ vẩn, xẩn vẩn	Vẫn. Vẫn thế, tự vẫn, vờ vẫn
Vẽ. Vẽ mặt, dáng vẽ, tỏ vẽ, ra vẽ, vẩn vẽ	Vẽ. Vẽ cá ăn, vẽ chuyện, vẽ tranh, vẽ vôi, bánh vẽ, chỉ vẽ, tô vẽ, võ vẽ
Véc. Véc ni, véc- tơ (toán học)	Vét. Vét sạch, áo vét, áo vét tông
Vẹc. Con vẹc (khỉ đuôi dài, thân gầy)	Vẹt. Vẹt mớ tóc xoã, cây vẹt, chim vẹt
Vỉ. Vỉ hấp bánh, vỉ thuốc, van vỉ	Vĩ. Vĩ độ, kì vĩ.
Viễn. Viễn vông	Viễn. Viễn du, viễn tưởng, vĩnh viễn
Vỏ. Vỏ chai, bì vỏ	Võ. Võ công, võ đoán, vò vò
Vông. Cơm chan vông (chan đầy nước)	Võng. Võng lọng, võng vãnh, đưa võng
Vỗ . Vỗ = vầu	Vỗ. Vỗ béo, vỗ tuột, vỗ về, vỗ yên
Vở. Vở kịch, tập vở	Vỡ. Vỡ lẽ, vỡ lở, vỡ tiếng, vỡ vạc, vạm vỡ
Vững. Xứng vững	Vững. Vững tin, vững vàng, đứng vững
Vức. Vuông vức	Vứt. Vứt bỏ, vứt rác

X

Xả. Xả lảng, xả thịt, xả rác, hỉ xả, lẩn xả, xán xả, xong xả, xối xả	Xã. Xã huyện, xã tắc
Xác. Xác xơ, chết xác, xéch xác	Xát. Xát muối, xô xát
Xán. Xán lạn, xán lại, xán vỡ bát	Xáng. Xáng bạt tai, kênh xáng
Xảy. Xảy nghe, xảy ra	
	Xăng. Xăng giọng, nước mắm xăng
Xắc. Cái xác, xúc xác	Xất. Xất lát, xéo xất
Xẩn. Xẩn vẩn	
Xẻo. Xẻo thịt, xui xẻo, lội qua con xẻo	Xèo (cũ). Lội qua con xèo (cũ)
Xỉ. Xỉ than, xỉ răng, xỉ vả, xa xỉ, xấp xỉ	
Xỉa. Xỉa xối, đếm xỉa, xăm xỉa	
Xiếc. Rạp xiếc	Xiết. Xiết nợ, chảy xiết, kể xiết
Xỉn. Xỉn màu, say xỉn	
Xỉnh. Xó xỉnh	Xĩnh. Xàm xĩnh, xoàng xĩnh
	Xông. Đứng xông lung, nói xông
Xoả. Xoay xoả	Xoã. Xoã cánh, xoã tóc, loã xoã
Xở. Xoay xở	Xỡ. Xàm xỡ
Xử. Xử cánh, xử tóc, xử rèm	Xũ. Hàng xũ = quan tài, thợ xũ

Âm đầu D, S



Dã. Dã dê, dã duới, dã ruợu, dã sử,

Dải. Dải áo, dải đồng tâm, dải lụa, dải rút

Dãi. Dãi dầu, dãi nắng dầm mưa, miệng đầy nước dãi, nhỏ nước dãi.

Dó. Cây dó, giấy dó

Dong. Dong buồm, dong dỏng, dong trầu,
dong trẻ đi chơi, củ dong

Dòng. Dòng chảy, dòng dây xuống, dòng
dõi, dòng điện, dòng nước, dòng suy nghĩ

Sếp. Sếp phạt nhân viên

Sì. Sì sụp (khấn vái)

Âm đầu Gi, X



Giả. Giả lả (cũ: dã lã)

Giải. Giải độc, giải tù, giải trừ, con giải (= ruà nước), nước giải (= nước tiểu)

Giãi. Giãi nổi lòng, giãi bày

Gió. Gió thổi[?]

Giong. Giong chiêng, giong đèn, giong
ruôi, củi giong = củi cành tre khô

Giống. Giống giả, giống kẻo, giống (= đót) mía, giống ngựa, giống tre, thảo giống mở công, đôi giống

Xếp. Xếp hàng

Xì. Xì xúp (húp cháo)

PHẦN BỔ SUNG CỦA CÁ NHÂN

[illegible]

[illegible]